

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **11A/2022/KDTM-PT**

Ngày 04-08-2022

V/v “*Tranh chấp hợp đồng gia công*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Kiều Lương

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Ký

Bà Nguyễn Thị Lệ Trang.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Lâm Vũ – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại phúc thẩm thụ lý số 05/2022/TLPT-KDTM ngày 02 tháng 4 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng gia công*”. Do bản án sơ thẩm số 03/2021/KDTM-ST ngày 10/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 06/2022/QĐ-PT ngày 26 tháng 5 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2022/QĐ-PT ngày 13/6/2022, Quyết định tạm ngưng phiên tòa số 28/2022/QĐPT-KDTM ngày 23/7/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật T (gọi tắt là Công ty T).

Địa chỉ trụ sở: Số 1437A, Tổ 22, V, phường Ph, thành phố B, tỉnh Đ.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Giáp Thị D - chức vụ: Chủ tịch kiêm giám đốc công ty.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Ngô Mạnh H, sinh năm 1979 - chức vụ: Phó Giám đốc công ty (theo văn bản ủy quyền ngày 03/4/2020).

HKTT: Tổ 22, V, phường Ph, thành phố B, tỉnh Đ.

Bị đơn: Công ty TNHH E HCM V (gọi tắt là Công ty E).

Địa chỉ trụ sở: Đường số 1, KCN Nh 1, xã Ph, huyện Nh, tỉnh Đ.

Người đại diện theo pháp luật: Ông JANG KI Y - Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Quang Th, sinh năm 1981 (theo

văn bản ủy quyền số ngày 01/4/2022).

Địa chỉ liên hệ: 46J đường Nguyễn Văn L, KP C, phường H, thành phố B, Đ.

(ông H, ông Th có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các bản tự khai, biên bản làm việc, trong quá trình công khai chứng cứ - hòa giải thể hiện tại hồ sơ vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Đối với các tài liệu, chứng cứ bên bị đơn và tòa án thu thập trong quá trình tố tụng giải quyết vụ án, Công ty T đã được tiếp cận và không có ý kiến gì.

Đối với các tài liệu, chứng cứ liên quan, Công ty T đã nộp đầy đủ, không bổ sung gì thêm.

Đối với nội dung và yêu cầu khởi kiện: Công ty T là đối tác gia công hàng hóa cho Công ty E theo Hợp đồng gia công hàng hóa số 1/2020/HĐGCHH-E-T (gọi tắt là Hợp đồng) được ký kết ngày 1/3/2020. Theo đó:

- Thời hạn của hợp đồng: 01 năm, từ ngày 01/3/2020 đến 01/3/2021;
- Đối tượng của hợp đồng: Gia công lắp ráp hàng Wire harness theo bản vẽ và hàng mẫu công ty giao;
- Đơn giá gia công: Theo Phụ lục đính kèm hợp đồng gia công hàng hóa số 1 nêu trên.

Ghi chú: đơn giá chi tiết từng mã hàng tại Phụ lục đính kèm hợp đồng gia công hàng hóa và chưa bao gồm 10% thuế Giá trị gia tăng.

- Thời hạn thanh toán: Công ty E sẽ thanh toán tiền gia công cho công ty T chậm nhất là ngày 15 hàng tháng; Phương thức thanh toán bằng chuyển khoản.

Theo cách làm việc cũ, ngày 01/3/2020, Công ty E soạn thảo, chỉnh sửa hoàn chỉnh, ký trước và đóng dấu mộc 04 bản hợp đồng gia công và gửi cho Công ty T ký. Sau khi nhận được hợp đồng gia công, Công ty T ký vào 04 bản hợp đồng và sẽ gửi lại 02 bản hợp đồng gia công cho Công ty E, 02 bản còn lại Công ty T giữ.

Với hợp đồng gia công lần này thì đến ngày 21/3/2020, Công ty T đến Công ty E giao lại trực tiếp và Công ty E nhận 02 bản hợp đồng gia công, 02 bản còn lại Công ty T giữ và Công ty T có yêu cầu thực hiện hợp đồng, yêu cầu bổ sung phụ lục hợp đồng vì nhận thấy có sự bất thường về giá so với hợp đồng năm 2019. Công ty T yêu cầu tính theo giá năm 2019 và thời hạn hợp đồng yêu cầu là 03 năm. Trước đó, khi nhận hợp đồng gia công từ Công ty E, do nhận thấy nếu không ký hợp đồng, Công ty E sẽ ký hợp đồng, giao cho Công ty khác gia công nên Công ty T phải ký hợp đồng cùng việc yêu cầu làm phụ lục tính theo giá pin năm 2019 và sẽ bổ sung phụ lục hợp đồng sau, lúc đó Công ty E đồng ý. Tuy nhiên sau đó,

Công ty E không đồng ý ký phụ lục mà yêu cầu ký lại hợp đồng kinh tế khác, kèm theo đó là các điều khoản bất lợi cho Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật T như không để Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật T là nhà thầu duy nhất, rút ngắn thời gian giao hàng... Vì vậy, Công ty T không đồng ý ký lại hợp đồng kinh tế khác. Công ty T vẫn có thiện chí hợp tác với Công ty E nên đã soạn một phụ lục hợp đồng nội dung chỉnh lại đơn giá theo đơn giá năm 2019 (đơn giá này thấp hơn số với Hợp đồng số 01) và điều chỉnh thời gian hợp đồng từ 01 năm lên 03 năm nhưng Công ty E cũng không đồng ý ký. Để có thể hợp tác gia công lâu dài cho Công ty E, Công ty T vẫn đồng ý gia công theo đơn giá năm 2019 và thời gian hợp đồng là 01 năm, với điều kiện Công ty E để Công ty T là nhà thầu gia công chính và duy nhất, không giao hàng cho công ty khác nhưng Công ty E vẫn không đồng ý ký phụ lục, mà yêu cầu phải ký lại hợp đồng kinh tế.

Tuy nhiên, Công ty E vẫn giao nguyên vật liệu cho Công ty T gia công trên thực tế. Điều này chứng tỏ Công ty E đang cùng Công ty T thực hiện hợp đồng gia công số 1 nêu trên và đã đồng ý với điều kiện của Công ty T là gia công theo đơn giá hợp đồng đã ký và để Công ty T là nhà thầu gia công chính và duy nhất, không giao hàng cho công ty khác. Đến khi xuất hóa đơn thanh toán thì Công ty T phải xuất hóa đơn theo hợp đồng đã ký, không thể căn cứ pháp lý nào khác để xuất hóa đơn.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty E đơn phương vi phạm các điều khoản và hành vi sau:

1. Vi phạm điểm e, khoản 3.2, Điều 3 của Hợp đồng gia công hàng hóa (dẫn chiếu hợp đồng: *“Ưu tiên bên B là nhà thầu gia công hàng hóa chính, duy nhất, không xét ký hợp đồng với nhà thầu khác, không giao hàng cho đối tác khác gia công trong thời gian bên B thực hiện hợp đồng”*).

Hành vi vi phạm: Công khai giao hàng gia công (hàng bóc tách từ ngày 20/3/2020 và toàn bộ các hàng hóa khác từ ngày 11/4/2020) cho Công ty TNHH Thủy Tiên Đại Phát; Mã số thuế 3603624109; Địa chỉ: số 33/2, tổ 15, Khu Phước Thuận, Thị trấn Long Thành, Huyện Long Thành, Đồng Nai;

Sau khi phát hiện việc vi phạm, công ty T đã 03 lần gửi thông báo việc vi phạm hợp đồng và yêu cầu Tổng Giám đốc công ty E chấm dứt việc vi phạm. Tuy nhiên, phía công ty E đã phớt lờ cảnh báo của công ty T và tiếp tục vi phạm.

2. Vi phạm điểm k, khoản 3.2, Điều 3 của hợp đồng gia công hàng hóa (Dẫn chiếu: Tuân thủ nghiêm túc các điều khoản trong hợp đồng này, nếu vi phạm hoặc đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng sẽ bị phạt 8% giá trị hợp đồng và phải bồi thường toàn bộ thiệt hại vật chất cho bên B theo quy định của các văn bản pháp luật hiện hành).

Hành vi vi phạm: Đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng, ngưng giao hàng

cho công ty T gia công từ ngày 11/4/2020 mà không có bất cứ thông báo nào; Trong khi Công ty T không vi phạm bất cứ điều khoản nào của hợp đồng mà dẫn tới việc công ty E phải đình chỉ hợp đồng.

Do công ty T đã tuyển dụng và đào tạo công nhân, mua máy móc nhằm đáp ứng đơn hàng gia công nhưng công ty E không giao hàng theo hợp đồng, khiến lao động của công ty T không có việc làm, thất nghiệp từ ngày 11/4/2020 đến nay.

3. Vi phạm khoản b, Điều 6 của hợp đồng gia công hàng hóa (dẫn chiếu hợp đồng: Bên A sẽ thanh toán tiền gia công cho Bên B chậm nhất là ngày 15 hàng tháng; phương thức thanh toán bằng chuyển khoản).

Hành vi vi phạm: Thực hiện hợp đồng đã ký kết, công ty T đã hoàn thành việc gia công lắp ráp hàng Wire harness theo bản vẽ và hàng mẫu và bàn giao xong cho công ty E, đã đối chiếu số liệu tháng 03/2020 với Ông Phan Hoàn Hảo (Trưởng Bộ phận Wire Harness) xong ngày 07/04/2020. Ngày 08/04/2020, công ty T đã xuất Hóa đơn tài chính ký hiệu 36AN/11P, số 0091179 tiền dịch vụ gia công hàng Wire Harness đã hoàn thành giao hàng trong tháng 3/2020 với số tiền tổng cộng 1.364.600.884 VNĐ (bao gồm 10% thuế VAT). Số lượng hàng đã hoàn thành, bàn giao cụ thể trong bảng kê kèm theo hóa đơn số 0091179. Công ty T đã chuyển hóa đơn số 0091179 tới công ty E và đề nghị thanh toán nhiều lần bằng điện thoại, email, văn bản.... Tuy nhiên đến nay công ty E chưa thanh toán theo thỏa thuận, khiến công ty T gặp rất nhiều thiệt hại, khó khăn, phải đi vay lãi bên ngoài để trả tiền công cho công nhân. Khi nhận được yêu cầu thanh toán cả hai hóa đơn số 0091179 ngày 08/4/2020, số 0091180, ngày 05/5/2020 từ phía Công ty T, Công ty E đã trả lại hóa đơn và không thanh toán mà không nói rõ lý do, cũng như không có văn bản thông báo mà chỉ nói bằng miệng là số tiền tính không đúng, rồi lại nói hợp đồng gia công giả mạo, trong khi hợp đồng là do phía Công ty E tự soạn thảo chỉnh sửa hoàn chỉnh, ký trước và đóng dấu mộc đầy đủ của Công ty E và gửi cho Công ty T yêu cầu Công ty T ký, đóng dấu mộc và gửi lại hợp đồng cho Công ty E.

Vi phạm khoản b Điều 7 hợp đồng gia công về nộp phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại 08% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm.

Tại tòa, Công ty T yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai giải quyết tranh chấp dựa trên hợp đồng kinh tế mà hai bên đã ký kết. Theo đó, buộc và yêu cầu Công ty E:

1. Thanh toán tiền dịch vụ gia công hàng Wire Harness mà công ty T đã hoàn thành, đã giao hàng, đã đối chiếu và xuất hóa đơn tài chính, cụ thể:

- Hóa đơn Giá trị gia tăng ký hiệu 36AN/11P, số 0091179, ngày 08/4/2020 với tổng số tiền: 1.364.600.884 đồng (bao gồm 10% thuế GTGT).

- Hóa đơn Giá trị gia tăng ký hiệu 36AN/11P, số 0091180, ngày 05/5/2020

với tổng số tiền: 187.492.838 đồng (bao gồm 10% thuế GTGT).

Như vậy, tổng số tiền yêu cầu thanh toán cho hai hóa đơn: $1.364.600.884 + 187.492.838 = 1.552.093.722$ đồng.

2. Yêu cầu bồi thường trong trường hợp Công ty E đơn phương chấm dứt hợp đồng:

Theo điểm k khoản 3.2 Điều 3 của Hợp đồng gia công hàng hóa số 1/2020/HĐGCHH-E-T được ký kết ngày 01/3/2020 thì bồi thường thiệt hại trong trường hợp đơn phương chấm dứt là 08% giá trị hợp đồng nhưng Công ty T chỉ tính trên giá trị hàng gia công phát sinh thực tế với số tiền là 1.552.093.722 đồng $\times 8\% = 124.167.497$ đồng.

3. Số tiền yêu cầu công ty E thanh toán do chậm thanh toán và bồi thường thiệt hại 08% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm (khoản b điều 7 của hợp đồng):

Tại khoản b Điều 7 của hợp đồng có nội dung: "Trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ thanh toán thì bên vi phạm có trách nhiệm nộp phạt vi phạm mức lãi suất 0.05%/ngày những ngày chậm thanh toán theo thỏa thuận. Nếu chậm thanh toán trên 30 ngày còn phải bồi thường thiệt hại 08% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm".

Theo đó, yêu cầu thanh toán đến ngày 10/11/2021 theo khoản b Điều 7 của hợp đồng, cụ thể:

+ Nộp phạt vi phạm 0,05%/ngày do chậm thanh toán đối với Hóa đơn số 0091179:

Hóa đơn số 0091179 tổng số tiền yêu cầu thanh toán là 1.364.600.884 đồng.

Hạn thanh toán ngày 16/04/2020 đến ngày 10/11/2021 (18 tháng 25 ngày) là trễ 565 ngày, $1 \text{ ngày} = 0.05 \times 1.364.600.884 / 100 = 682.300$ đồng.

Nộp phạt vi phạm do chậm thanh toán 565 ngày $= 682.300 \times 565 = 385.499.750$ đồng.

+ Nộp phạt vi phạm 0,05%/ngày do chậm thanh toán đối với Hóa đơn số 0091180:

Hóa đơn số 0091180 tổng số tiền yêu cầu thanh toán là 187.492.838 đồng.

Hạn thanh toán ngày 16/05/2020 đến ngày 10/11/2021 (17 tháng 25 ngày) là trễ 535 ngày, $1 \text{ ngày} = 0.05 \times 187.492.838 / 100 = 93.746.419$ đồng.

Nộp phạt vi phạm do chậm thanh toán 535 ngày $= 93.746.419 \times 535 = 50.154.334$ đồng.

Tổng cộng nộp phạt vi phạm do chậm thanh toán đối với hai hóa đơn nêu trên là: $385.499.750 + 50.154.334 = 435.654.084$ đồng.

Bồi thường 8% do chậm thanh toán trên 30 ngày: $8 \times 1.552.093.722 / 100 = 124.167.498$ đồng.

Như vậy, tổng số tiền yêu cầu công ty E thanh toán tính đến ngày 10/11/2021 bao gồm các khoản sau:

1.552.093.722 đồng (Tổng số tiền yêu cầu thanh toán cho hai hóa đơn).

124.167.497 đồng (Bồi thường 8% giá trị hợp đồng do đơn phương chấm dứt).

435.654.084 đồng (Nộp phạt vi phạm 0,05%/ngày do chậm thanh toán).

124.167.498 đồng (Bồi thường 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm do chậm thanh toán trên 30 ngày)

Tổng cộng là: $1552.093.722 + 124.167.497 + 435.654.084 + 124.167.498 = 2.236.082.801$ đồng.

**** Theo các bản tự khai, biên bản làm việc, trong quá trình công khai chứng cứ - hỏa giải thể hiện tại hồ sơ vụ án, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:***

Đối với các tài liệu, chứng cứ bên nguyên đơn và do tòa án thu thập trong quá trình tố tụng giải quyết vụ án, Công ty E đã được tiếp cận và không có ý kiến gì.

Đối với các tài liệu, chứng cứ liên quan, Công ty E đã nộp đầy đủ, có bổ sung thêm về email ngày 17/3/2020 với nội dung thông báo nguyên đơn đã nhận được hợp đồng gia công.

Tại tòa, Công ty E không có yêu cầu gì đối với yêu cầu tòa án phải thu thập, mà chỉ yêu cầu bên nguyên đơn phải giao hóa đơn tháng 3/2020 theo đơn giá gia công thỏa thuận ban đầu là 304.774.716 (chưa bao gồm VAT 10%), tính cả VAT là 335.252.188 đồng và hóa đơn gia công tháng 4/2020 là 74.119.829 (chưa bao gồm VAT 10%), tính cả VAT là 81.531.812 đồng. Còn đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Công ty E có ý kiến như sau:

Công ty T và Công ty E có ký kết Hợp đồng gia công hàng hóa số 1/2020/HĐGCHH-E-T được ký kết ngày 01/3/2020.

Công ty T đã soạn thảo, đưa cho Công ty E chỉnh sửa hoàn chỉnh và ký trước vào trang 4, trang 7 của hợp đồng gia công, có đóng dấu mộc của Công ty E (hợp đồng và Phụ lục hợp đồng tổng cộng gồm 7 trang), tuy nhiên Công ty E không giáp lai toàn bộ hợp đồng. Sau đó, Công ty E gửi lại cho Công ty T ký sau. Công ty T đã nhận được hợp đồng gia công giữa hai công ty có giá bất thường so với thỏa thuận ban đầu. Ngày 21/3/2020, Công ty T có cử đại diện là anh H - Phó Giám đốc đến làm việc và bàn giao hợp đồng gia công số 1 ngày 01/3/2020 cho Công ty E.

Khi hợp đồng được hai công ty ký hoàn chỉnh, Công ty E kiểm tra lại thì phát hiện đơn giá của hợp đồng không đúng với thỏa thuận ban đầu và Công ty E không có thỏa thuận ưu tiên bên Công ty T là nhà thầu gia công hàng hóa chính, duy

nhất, không xét ký hợp đồng với nhà thầu khác. Vì vậy, Công ty E đã trao đổi bằng email để thỏa thuận ký kết, điều chỉnh lại hợp đồng số 1, Công ty T đồng ý điều chỉnh giá theo thỏa thuận ban đầu (đồng ý bằng miệng, chưa ký văn bản) nhưng không đồng ý các điều chỉnh khác (như Công ty T không phải là nhà thầu gia công hàng hóa chính, duy nhất...) nên hai công ty không đạt được thỏa thuận thống nhất. Trong quá trình trao đổi qua email và gặp trực tiếp, Công ty E không đồng ý ký kết Phụ lục vì Hợp đồng số 1 không đúng, vì vậy cần ký lại hợp đồng kinh tế khác, không thể làm Phụ lục để sửa chữa hợp đồng được. Công ty E khẳng định chỉ có ký một hợp đồng gia công nêu trên không ký kết hợp đồng gia công nào khác.

Tuy nhiên, do là đối tác làm ăn lâu dài và tin tưởng nên Công ty T vẫn tiến hành gia công hàng hóa và Công ty E vẫn giao nguyên vật liệu gia công và nhận hàng từ Công ty T. Do hai công ty đã thỏa thuận được bằng miệng đơn giá hợp đồng nhưng đến khi thanh toán thì Công ty T lại xuất hóa đơn theo đơn giá trong hợp đồng 1, giá cả quá cao so với thỏa thuận bằng miệng nên Công ty E không đồng ý thanh toán.

* Nay Công ty E không đồng ý với bất kỳ yêu cầu khởi kiện nào của Công ty T, vì Hợp đồng gia công hàng hóa số 1/2020/HĐGCHH-E- T ngày 01/3/2020 không đúng thỏa thuận ban đầu, cụ thể như sau

- Đối với việc thanh toán tiền dịch vụ gia công của 02 hóa đơn số 0091179 ngày 08/4/2020 và hóa đơn số 0091180 ngày 05/5/2020 (các hóa đơn trên đã bao gồm thuế VAT 10%) là phải dựa trên sự thỏa thuận của các bên qua email đã trao đổi trước đó, tức là Công ty E chỉ đồng ý thanh toán hóa đơn tháng 3 tương ứng hóa đơn được xuất ngày 08/4/2020 nêu trên cho bên nguyên đơn với số tiền 335.252.188 đồng, và hóa đơn tháng 4 tương ứng hóa đơn được xuất ngày 05/5/2020 nêu trên cho bên nguyên đơn với số tiền 81.531.812 đồng (tất cả đã được tính thuế VAT 10%).

- Về việc bồi thường thiệt hại do Công ty E đơn phương chấm dứt hợp đồng, bồi thường do chậm thanh toán trên 30 ngày và nộp phạt vi phạm do chậm thanh toán theo yêu cầu của Công ty T, Công ty E không đồng ý, vì:

+ Tại khoản d Điều 7 của hợp đồng gia công thì *“các trường hợp bất khả kháng bên A hoặc bên B không bị coi là vi phạm hợp đồng và không bị phạt hoặc không chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại nếu việc chậm trễ thực hiện hoặc không thực hiện các nghĩa vụ được các bên thỏa thuận trong hợp đồng này do có sự bất khả kháng ...và các trường hợp khác mà không phải lỗi do các bên gây ra”*.

Như vậy, Công ty E không có lỗi vì đơn giá hợp đồng hai bên đã thỏa thuận và đồng ý qua email ngày 26/02/2020, trong đó Công ty T có gửi giá của hợp đồng qua email và Công ty E đồng ý. Ngày 10/3/2020 Công ty E có gửi cho Công ty T

đề nghị hủy bỏ cụm từ “*ưu tiên nguyên đơn là nhà thầu gia công hàng hóa chính, duy nhất, không xét ký với nhà thầu khác, không giao hàng cho đối tác khác gia công trong thời gian nguyên đơn thực hiện hợp đồng*”. Ngày 11/3/2020, Công ty T có gửi email đồng ý với yêu cầu nêu trên của Công ty E.

+ Công ty E không phải chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán hợp đồng như bên Công ty T đề cập mà do Công ty T không gửi hóa đơn cho Công ty E theo đơn giá thỏa thuận ban đầu nên Công ty E không thể thanh toán được.

* Người làm chứng - chị Nguyễn Thị Chính trình bày: Chị là người nhận hàng gia công của Công ty T về làm, không có mối quan hệ mâu thuẫn gì với Công ty E. Thời điểm chị Chính nhận công việc đi lấy nguyên vật liệu từ Công ty E về giao Công ty T, thì Công ty E có giao trực tiếp hợp đồng gia công số 1 nêu trên có chữ ký dấu mộc của Công ty E cho chị, để chị về giao lại cho Công ty T nên chị Chính có tiếp cận hợp đồng gia công số 1 có nội dung giá cả gia công, ưu tiên Công ty T là nhà thầu chính, duy nhất ... như phía Công ty T đã trình bày. Và thời gian sau này, chị Chính đến nhận tiếp nguyên vật liệu về cho Công ty T gia công, thì Công ty E giao với số lượng ít và chị được biết Công ty E đã giao cho công ty khác gia công hàng hóa.

Tại bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2021/KDTM-ST ngày 10/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch đã tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật T về việc “*Tranh chấp hợp đồng gia công*” đối với Công ty TNHH E HCM V.

Buộc Công ty TNHH E HCM V phải Thanh toán cho Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật T tổng số tiền 2.236.082.801 đồng (bao gồm tiền gia công hai hóa đơn tài chính, tiền bồi thường thiệt hại do đơn phương chấm dứt hợp đồng, chậm thanh toán trên 30 ngày, tiền phạt vi phạm do chậm thanh toán).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 23/11/2021, Công ty TNHH E HCM V có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 03/2021/KDTM-ST ngày 10/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phát biểu quan điểm đối với vụ án:

1 .Về việc tuân theo pháp luật tố tụng.

1.1.Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Tòa án:

- Về thụ lý vụ án: Bị đơn kháng cáo bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch nên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai giải quyết theo thủ tục phúc thẩm quy định tại Điều 32, Điều 37, điểm a khoản 4 Điều 38 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về thời hạn chuẩn bị xét xử: Ngày 20/4/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai thụ lý vụ án, đến ngày 26/5/2022 đưa vụ án ra xét xử là tuân thủ đúng thời hạn quy định tại Điều 286 *Bộ luật Tố tụng dân sự*.

- Việc cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng của cấp phúc thẩm cho đương sự đầy đủ theo quy định tại chương X *Bộ luật Tố tụng dân sự*, việc chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng thời hạn được quy định tại Điều 292 *Bộ luật Tố tụng dân sự*.

1.2 Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

- Đối với nguyên đơn: Đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 68, 70, 71, 85, 91, 96, 227 *Bộ luật tố tụng dân sự*.

- Đối với bị đơn: Đã thực hiện đúng theo các quy định tại Điều 70, 72, 91, 96, 146, 294 *Bộ luật tố tụng dân sự*.

- Đối với người có quyền và nghĩa vụ liên quan: Đã thực hiện đúng theo các quy định tại Điều 70, 73, 91, 96, 294 *Bộ luật Tố tụng dân sự*.

2. Tính có căn cứ, hợp pháp của kháng cáo.

Về thủ tục kháng cáo: Đơn kháng cáo của Công ty E là bị đơn được nộp trong thời hạn luật định và có nộp tạm ứng án phí phúc thẩm là hợp lệ, đã chấp hành đúng các quy định về kháng cáo tại Điều 271, 272, 273 *Bộ luật Tố tụng dân sự* nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung kháng cáo: Bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm không đồng ý với số tiền phải trả.

Xét nội dung kháng cáo của bị đơn:

2.1. Về việc ký kết hợp đồng và hiệu lực của hợp đồng:

Hai bên cùng ký kết và thực hiện hợp đồng gia công từ năm 2019 theo Hợp đồng gia công hàng hóa số 01/2019 ngày 01/3/2019, hợp đồng hết hạn ngày 01/3/2020.

Đến ngày 01/3/2020, các bên ký kết Hợp đồng gia công hàng hóa số 01/2020/HĐGCHH-E-T. Bị đơn kháng cáo cho rằng, hợp đồng này không đạt được thỏa thuận thống nhất về giá, về ưu tiên bên B là nhà thầu chính, duy nhất, không ký xét hợp đồng với nhà thầu khác. Nhận thấy:

Thứ nhất: Hai bên đương sự chỉ ký tên đầy đủ vào Bản hợp đồng số 01/2020 một lần duy nhất. E không ký giáp lai trên từng trang hợp đồng, chỉ ký trên trang 4 hợp đồng và trang 7 phụ lục hợp đồng, sau đó chuyển cho T ký và chuyển lại cho E vào ngày 21/3/2020.

Tại Điều 6 hợp đồng, về đơn giá gia công như sau: (BL 70-164)

“a) Bên A sẽ thanh toán tiền gia công cho bên B theo đơn giá cụ thể như sau:

Hàng gấn dễ: (đơn vị tính: pin) đơn giá (VNĐ/Pin) là 90

Hàng gấn khó mức 3: (đơn vị tính: pin) đơn giá (VNĐ/Pin) là 160.

Hàng gắn khó mức 2: (đơn vị tính: pin) đơn giá (VNĐ/Pin) là 180.

Hàng gắn khó mức 1: (đơn vị tính: pin) đơn giá (VNĐ/Pin) là 270.

Hàng bóc tách: (đơn vị tính: pin) đơn giá (VNĐ/Pin) là 1.500 (1.500/1ea).

Ghi chú: đơn giá chi tiết từng mã hàng tại phụ lục đính kèm và chưa bao gồm 10% VAT”.

Tại Phụ lục đính kèm, trên trang 7 của Phụ lục hợp đồng (trang có chữ ký dấu mộc của các bên) lại thể hiện giá là giá cũ của hợp đồng năm 2019 là 9,16,18,27 VNĐ/Pin.

Như vậy, nếu theo nội dung thỏa thuận về giá tại Điều 6 hợp đồng thì đơn giá thấp nhất là 90 VNĐ/Pin đối với hàng gia công gắn dễ, nhưng theo Phụ lục hợp đồng thì đơn giá thấp nhất là 9 VNĐ/Pin đối với hàng gắn dễ. Như vậy, đơn giá chi tiết sản phẩm ở phụ lục hợp đồng mâu thuẫn với giá tại hợp đồng. Do vậy, có đủ cơ sở khẳng định, đơn giá trong hợp đồng số 01/2020 có sự sai sót về giá hàng hóa gia công.

Hơn nữa, so với hợp đồng năm 2019 các bên đã ký kết và thực hiện thành công với đơn giá 9,16,18,27 VNĐ/Pin thì hợp đồng 2020 có sự tăng giá bất thường là 90,160,180,270 VNĐ/Pin (tăng 10%). Mặt khác, phía E cung cấp các bản chào hàng báo giá của các Công ty An Khang, Thủy Tiên, Minh Châu... thời điểm tháng 3 năm 2020 (BL 238-243) đều thể hiện mức giá bằng hoặc thấp hơn giá trong hợp đồng năm 2019 các đương sự đã thực hiện (do dịch bệnh nên 2020 giá gia công giảm).

Thứ hai, tại Bản tự khai ngày 29/5/2020 của ông Ngô Mạnh H (BL103)- đại diện T thì: Hợp đồng 2020 do E soạn thảo, ngày 01/3/2020 E ký 4 bản hợp đồng và gửi cho T ký. Sau khi nhận được hợp đồng ngày 09/3/2020, thấy có sự bất thường về giá, ngày 17/3/2020 T đã gửi email cho E xác nhận. T yêu cầu E làm thêm Phụ lục hợp đồng mới tính theo giá của năm 2019, E đồng ý.

Ngày 21/3/2020, ông H giao 02 bản hợp đồng T đã ký và yêu cầu bổ sung thêm Phụ lục hợp đồng.

Sau nhiều lần trao đổi qua email ngày 24/3/2020, E có phản hồi không chấp nhận Phụ lục hợp đồng (*theo E về thời hạn hợp đồng là 01 năm, đơn giá do E quyết định (là giá đã thỏa thuận ngày 26/02/2010), số lượng gia công do E quyết định*). Ngày 28/3/2020, T đã gửi cho E bản Phụ lục hợp đồng để điều chỉnh bổ sung điều 5,6,7 của hợp đồng số 01/2020 (BL 287). Cùng ngày 28/3/2020 và ngày 30/3/2020 E phản hồi về việc thực hiện theo giá E đưa ra ngày 26/02/2020.

Đến ngày 08/4/2020, ngày 05/5/2020 T xuất hóa đơn và đề nghị E thanh toán theo đơn giá T tự điều chỉnh, E từ chối nhận hóa đơn và ngừng giao hàng cho T gia công ngày 11/4/2020, gửi email ngày 13/4, 8/5, 9/5 đề nghị tính lại giá.

Như vậy, Hợp đồng gia công hàng hóa số 01/2020/HĐGCHH-E-T ngày

01/3/2020 mặc dù các bên đã ký, nhưng lại không đúng với ý chí, nguyện vọng của các bên về giá cả, về số lượng đơn hàng, đặc biệt là đơn giá tăng bất thường (tăng 10 lần). Sau khi phát hiện sai sót trong hợp đồng, các bên đã trao đổi rất nhiều lần nhằm sửa đổi hợp đồng nhưng cả hai đều không đi tới thống nhất, không đạt thỏa thuận để đi đến ký kết một hợp đồng mới hoặc phụ lục hợp đồng điều chỉnh bổ sung. Do đó, Hợp đồng số 01/2020/HĐGCHH-E-T ngày 01/3/2020 giữa Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật T và Công ty TNHH E HCM V không có giá trị thực hiện. Kháng cáo của bị đơn là có cơ sở chấp nhận.

Cấp sơ thẩm không đối chiếu xem xét giá cả có sự mâu thuẫn giữa hợp đồng và phụ lục hợp đồng (trang 3 và trang 7 của hợp đồng), không tham khảo giá hợp đồng cùng thời điểm phía E ký với công ty khác, hay giá của gia công sản phẩm cùng loại của năm 2019- 2020, để xác định số tiền công mà phía T đã gia công để buộc phía bị đơn là E phải thanh toán các hóa đơn nguyên đơn xuất ra có sự tăng gấp 10 lần của từng sản phẩm là không đúng quy định của pháp luật.

2.2. Về thanh toán tiền hàng tháng 3 và 4/2020 các bên vẫn tiến hành gia công hàng hóa. T đã thực hiện và đã giao hàng cho E. Nên E phải thanh toán tiền hàng còn thiếu cho T.

Về số lượng gia công, các bên đã thực hiện đối chiếu và xác nhận số lượng qua email ngày 07/05/2020, phù hợp với các bản thống kê hàng hóa gia công, các phiếu xuất kho hàng gia công, sản phẩm đã được gia công.

Về giá của sản phẩm, do các bên chưa thỏa thuận được nên chấp nhận giá theo đơn giá cũ hợp đồng năm 2019 các bên đã thực hiện.

2.3. Đối với số tiền yêu cầu công ty E thanh toán do phạt chậm trả 0.05%/ngày và bồi thường thiệt hại 08% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm (Khoản b điều 7 của hợp đồng 2020): 124.167.497 đồng (Bồi thường 8% giá trị hợp đồng do đơn phương chấm dứt), 435.654.084 đồng (Nộp phạt vi phạm 0,05%/ngày do chậm thanh toán), 124.167.498 đồng (Bồi thường 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm do chậm thanh toán trên 30 ngày). Tại phiên tòa đại diện cho nguyên đơn rút một phần đối với yêu cầu trên, đồng thời đại diện cho bị đơn cùng đồng ý với phần rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử Đình chỉ và hủy một phần đối với bản án sơ thẩm.

Căn cứ các Điều 393, 401, 542, 544, 552 Bộ luật dân sự 2015 và các Điều 178, 179, 183 Luật Thương mại 2005, yêu cầu kháng cáo của bị đơn là có cơ sở chấp nhận.

3. Đề xuất quan điểm giải quyết vụ án :

Căn cứ Điều 289 và 299. khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự đề xuất:

- Chấp nhận kháng cáo của bị đơn;
- Sửa bản án sơ thẩm số 03/2021/KDTM-ST ngày 10/11/2021 của Tòa án

nhân dân huyện Nhơn Trạch và Hủy, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của công ty E làm trong hạn luật định, đóng tạm ứng án phí đúng quy định; nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Xét nội dung kháng cáo của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, nguyên đơn thay đổi nội dung khởi kiện chỉ yêu cầu phía bị đơn thanh toán toàn bộ tiền gia công trong hảng 3 và 4 năm 2020, là 1.411.000.000đ, không yêu cầu lãi phạt vi phạm và VAT như khởi kiện ban đầu. Hội đồng xét xử xét thấy; Căn cứ vào Hợp đồng gia công hàng hóa số 1/2020/HĐGCHH-E-T ký với Công ty TNHH E HCM V ngày 01/3/2020, do phía nguyên đơn cung cấp có nội dung thể hiện thời hạn của hợp đồng: 01 năm, từ ngày 01/3/2020 đến 01/3/2021. Đối tượng của hợp đồng: Gia công lắp ráp hàng Wire harness theo bản vẽ và hàng mẫu công ty giao; Đơn giá gia công: Theo Phụ lục đính kèm hợp đồng gia công hàng hóa số 1 nêu trên. Ghi chú: đơn giá chi tiết từng mã hàng tại Phụ lục đính kèm hợp đồng gia công hàng hóa và chưa bao gồm 10% thuế Giá trị gia tăng. Thời hạn thanh toán: Công ty E sẽ thanh toán tiền gia công cho công ty T chậm nhất là ngày 15 hàng tháng; Phương thức thanh toán bằng chuyển khoản.

- Phía E chỉ ký vào trang 4 hợp đồng và trang 7 của phụ lục Hợp đồng, không ký giáp lai và không đóng dấu giáp lai từng trang, sau đó chuyển cho phía T ký và T chuyển lại cho E vào ngày 21/03/2020, đồng thời tại biên bản giao nhận có ghi chú “*có chỉnh sửa những phần sai sót về giá trong bản hợp đồng đã ký kết*”. Theo như biên bản giao nhận thì Công ty E đã nhận được hợp đồng gia công đã có chữ ký và mộc dấu của 02 bên công ty.

Tuy nhiên, tại nội dung của hợp đồng được thể hiện tại trang số hai, trang 3 của hợp đồng các điều khoản cơ bản có sự khác nhau cụ thể tại Điều 6 về đơn giá gia công và phương thức thanh toán thể hiện: a) bên A sẽ thanh toán tiền gia công cho bên B theo đơn giá cụ thể như sau.

Hàng gắn dễ vỡ: (đơn vị tính: pin) đơn giá (VNĐ/Pin) là 90.

Hàng gắn khó mức 3: (đơn vị tính: pin) đơn giá (VNĐ/Pin) là 160.

Hàng gắn khó mức 2: (đơn vị tính: pin) đơn giá (VNĐ/Pin) là 180.

Hàng gắn khó mức 1: (đơn vị tính: pin) đơn giá (VNĐ/Pin) là 270.

Hàng bóc tách: (đơn vị tính: pin) đơn giá (VNĐ/Pin) là 1.500 (1.500/1ea).

Về giá tại Điều 6 hợp đồng thì đơn giá thấp nhất là 90 VNĐ/Pin đối với hàng

gia công gắn dễ, nhưng theo Phụ lục hợp đồng thì đơn giá thấp nhất là 9 VNĐ/Pin đối với hàng gắn dễ. So sánh với hợp đồng mà các bên đã ký kết và thực hiện năm 2019 thì phù hợp với đơn giá tại phụ lục hợp đồng trang 7 là 9,16,18,27 VNĐ/Pin, phù hợp với các hợp đồng chào hàng báo giá của các Công ty An Khang, Thủy Tiên, Minh Châu vào thời điểm tháng 3 năm 2020 mà E cung cấp (BL 238-243) có mức giá bằng hoặc thấp hơn giá trong hợp đồng năm 2019 các bên đã thực hiện. Do đó, giá tại hợp đồng 01/2020 có sự tăng giá bất thường là 90, 160, 180, 270 VNĐ/ pin (tăng 10 lần). Như vậy, đơn giá chi tiết sản phẩm tại phụ lục hợp đồng có mâu thuẫn với giá tại hợp đồng. Do vậy, có đủ cơ sở khẳng định, đơn giá trong hợp đồng số 01/2020 có sự sai sót về giá hàng hóa gia công.

Tại phiên tòa phúc thẩm cũng như quá trình thu thập chứng cứ của cấp sơ thẩm đại diện cho nguyên đơn T là ông Ngô Mạnh H (BL 103) cũng xác định: Hợp đồng 01/2020 do E soạn thảo, ngày 01/3/2020 E ký 4 bản hợp đồng và gửi cho T ký. Sau khi nhận được hợp đồng ngày 09/3/2020, thấy có sự bất thường về giá, ngày 17/3/2020 T đã gửi email cho E xác nhận. T yêu cầu E làm thêm Phụ lục hợp đồng mới tính theo giá của năm 2019, E đồng ý. Đồng thời nội dung trên phù hợp với nội dung trao đổi tại các thư điện tử (email) giữa E và T cụ thể ngày 24/3/2020 E có phản hồi không chấp nhận Phụ lục hợp đồng (*theo E về thời hạn hợp đồng là 01 năm, đơn giá do E quyết định (là giá đã thỏa thuận ngày 26/02/2020), số lượng gia công do E quyết định*). Cho đến ngày 28/3/2020 T đã gửi cho E bản Phụ lục hợp đồng để điều chỉnh bổ sung điều 5,6,7 của hợp đồng số 01/2020 (BL 287). Cùng ngày 28/3/2020 và ngày 30/3/2020 E phản hồi về việc thực hiện theo giá E đưa ra ngày 26/02/2020. Tuy nhiên, đến ngày 08/4/2020, ngày 05/5/2020 phía T vẫn xuất hóa đơn và đề nghị E thanh toán theo đơn giá T tự điều chỉnh tăng gấp 10 lần, E từ chối nhận hóa đơn và ngừng giao hàng cho T gia công ngày 11/4/2020, gửi email ngày 13/4, 8/5, 9/5 đề nghị tính lại giá.

Như vậy, Hợp đồng gia công hàng hóa số 01/2020/HĐGCHH-E-T ngày 01/3/2020 mặc dù các bên đã ký, nhưng lại không đúng với ý chí, nguyện vọng của các bên về các điều khoản chính của hợp đồng, về giá cả, về số lượng đơn hàng, đặc biệt là đơn giá tăng bất thường gấp 10 lần. Sau khi phát hiện sai sót trong hợp đồng, các bên đã trao đổi rất nhiều lần để đi đến thống nhất và sửa đổi hợp đồng nhưng cả hai đều không đạt được thỏa thuận để đi đến ký kết một hợp đồng mới hoặc phụ lục hợp đồng điều chỉnh bổ sung. Do đó, Hợp đồng số 01/2020/HĐGCHH-E-T ngày 01/3/2020 giữa Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật T và Công ty TNHH E HCM V không có giá trị thực hiện. Từ đó cho thấy kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH E HCM V là có cơ sở chấp nhận.

[3]. Đối với số tiền gia công các bên đã thực hiện:

Quá trình giải quyết đánh giá chứng cứ của cấp sơ thẩm: Cấp sơ thẩm không

đối chiếu xem xét giá cả có sự mâu thuẫn giữa hợp đồng và phụ lục hợp đồng (trang 3 và trang 7 của hợp đồng), không tham khảo giá hợp đồng cùng thời điểm phía E ký với công ty khác, hay giá của gia công sản phẩm cùng loại của năm 2019, để xác định số tiền công mà phía T đã gia công để buộc phía bị đơn là E phải thanh toán mà cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào hợp đồng và phụ lục hợp đồng do nguyên đơn cung cấp, cùng với các hóa đơn phía nguyên đơn xuất ra có sự tăng gấp 10 lần của từng sản phẩm để buộc phía bị đơn thanh toán là không đúng quy định của pháp luật.

[4] Đối với thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện cho nguyên đơn có thay đổi yêu cầu, buộc bị đơn phải thanh toán cho phía nguyên đơn số tiền công mà phía nguyên đơn đã thực hiện gia công cho bị đơn là 1.411.000.000đ (*một tỷ bốn trăm mười một triệu đồng*) tiền gia công sản phẩm tháng 3 và tháng 4 năm 2020. Riêng các khoản tiền VAT, tiền yêu cầu công ty E thanh toán do phạt chậm trả 0.05% /ngày và bồi thường thiệt hại 08% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm (Khoản b điều 7 của hợp đồng 2020): 124.167.497 đồng (Bồi thường 8% giá trị hợp đồng do đơn phương chấm dứt), 435.654.084 đồng (Nộp phạt vi phạm 0,05%/ngày do chậm thanh toán), 124.167.498 đồng (Bồi thường 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm do chậm thanh toán trên 30 ngày). Tại phiên tòa phía nguyên đơn xin rút không yêu cầu phía bị đơn phải thanh toán.

Hội đồng xét xử xét thấy, đối với số tiền thanh toán tháng 3 và 4/2020, mặc dù các bên không đạt được thỏa thuận nhưng các bên vẫn tiến hành gia công hàng hóa. T đã thực hiện và đã giao hàng cho E. Nên E phải thanh toán tiền hàng mà T đã gia công trong tháng 3 và tháng 4 năm 2020 cho T.

Về số lượng gia công, các bên đã thực hiện đối chiếu và xác nhận số lượng qua email ngày 07/05/2020, phù hợp với các bản thống kê hàng hóa gia công, các phiếu xuất kho hàng gia công, sản phẩm đã được gia công.

Từ những căn cứ nêu trên sau khi đối chiếu, xem xét trên cơ sở các phụ lục hợp đồng, các phiếu xuất kho hàng gia công, sản phẩm đã được gia công, giá các sản phẩm gia công cùng thời điểm thì số tiền mà phía nguyên đơn yêu cầu phía bị đơn phải thanh toán các mặt hàng theo hóa đơn phía nguyên đơn đã xuất với số tiền là: 1.411.000.000 đồng (*một tỷ bốn trăm mười một triệu đồng*) là không có cơ sở chấp nhận. Mặc dù các bên đã trao đổi rất nhiều lần để đi đến thống nhất và sửa đổi hợp đồng nhưng cả hai đều không đạt được thỏa thuận để đi đến ký kết một hợp đồng mới hoặc phụ lục hợp đồng điều chỉnh bổ sung. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận giá theo đơn giá cũ hợp đồng năm 2019 mà các bên đã thực hiện tương ứng với số hàng hóa đã gia công của tháng 3 là 335.258.188 đồng (*ba trăm ba năm triệu hai trăm năm tám nghìn một trăm tám mươi tám đồng*), tháng 4

tương ứng với số tiền 81.531.812 đồng (*Tám một triệu năm trăm ba mươi một nghìn tám trăm mười hai đồng*) bao gồm thuế VAT 10%. Tổng cộng là 416.785.000 đồng (*Bốn trăm mười sáu triệu bảy trăm tám năm nghìn đồng*). Buộc phía bị đơn phải thanh cho phía nguyên đơn.

[5] Đối với việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn tại phiên tòa đối với yêu cầu Công ty TNHH E HCM V phải thanh toán số tiền phạt chậm trả 0.05%/ngày và bồi thường thiệt hại 08% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm (Khoản b điều 7 của hợp đồng 2020) là: 124.167.497 đồng (Bồi thường 8% giá trị hợp đồng do đơn phương chấm dứt) là 435.654.084 đồng (Nộp phạt vi phạm 0,05%/ngày do chậm thanh toán) là 124.167.498 đồng (Bồi thường 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm do chậm thanh toán trên 30 ngày). Hội đồng xét xử xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện. Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của bị đơn là Công ty TNHH E HCM V cũng đồng ý với việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ các *Điều 289 và 299 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015*. Hủy một phần bản án sơ thẩm và Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Từ những căn cứ nêu trên. Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn là Công ty TNHH E HCM V. Sửa bản án bản án sơ thẩm số 03/2021/KDTM-ST ngày 10/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai về số tiền gia công, đồng thời hủy, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[6] Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận

[7] Về án phí: Căn cứ Điều 147 và 148 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc về án phí và lệ phí Tòa án.

7.1. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty TNHH E HCM V phải chịu án phí trên số tiền phải thanh toán cho nguyên đơn 416.785.000đ (= 20.000.000đ +4% số tiền vượt quá 400.000.000đ = 20.671.400 đồng (*hai mươi triệu sáu trăm bảy mươi nghìn đồng*)) án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm.

- Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật T phải chịu án phí trên số tiền không được chấp nhận là 1.411.000.000 - 416.785.000đ = (994.215.000đ =36.000.000 +3% vượt quá 800.000.000đ = 41.826.450 đồng) (*Bốn một triệu tám trăm hai sáu nghìn bốn trăm năm mươi đồng*) án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 42.851.000đ (*bốn mươi hai triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng*) tại biên lai số 0000316 ngày 12/5/2020 của Chi cục thi hành án

huyện Nhơn Trạch. Hoàn trả cho Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật T số tiền chênh lệch là 1.024.550 đồng (*một triệu không trăm hai mươi bốn nghìn năm trăm năm mươi đồng*).

7.2. Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Công ty TNHH E HCM V không phải chịu án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm. Hoàn trả cho Công ty TNHH E HCM V 2.000.000đ (*hai triệu đồng*) tại biên lai số 000734 ngày 18/02/2022, của Chi cục thi hành án huyện Nhơn Trạch.

Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật T không phải chịu án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Các Điều 289 và 299 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận kháng cáo của bị đơn là Công ty TNHH E HCM V. Sửa bản án bản án sơ thẩm số 03/2021/KDTM-ST ngày 10/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ các Điều 542, 544, 551, 552 Bộ luật dân sự 2015 và các Điều 178, 179, 183 Luật Thương mại 2019.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật T về việc “*Tranh chấp hợp đồng gia công*”.

Buộc công ty Công ty TNHH E HCM V phải thanh toán cho công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật T số tiền 416.785.000đ (*Bốn trăm mười sáu triệu bảy trăm tám năm nghìn đồng*).

2. Hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ cầu khởi kiện của Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật T đối với số tiền phạt vi phạm hợp đồng, tiền phạt vi phạm thanh toán.

3. Về án phí: Căn cứ Điều 147 và 148 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí và lệ phí Tòa án.

3.1. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty TNHH E HCM V phải chịu án phí trên số tiền phải thanh toán cho nguyên đơn 20.671.000 đồng án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm.

- Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật T phải chịu án phí trên số tiền không được chấp nhận 41.826.450 đồng (*Bốn một triệu tám trăm hai sáu nghìn bốn trăm năm mươi đồng*) án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 42.851.000đ (*bốn mươi hai triệu tám trăm năm một nghìn đồng*)

tại biên lai số 0000316 ngày 12/5/2020 của Chi cục thi hành án huyện Nhơn Trạch. Hoàn trả cho TNHH Dịch vụ kỹ thuật T số tiền chênh lệch là 1.024.550 đồng (*một triệu không trăm hai mươi bốn nghìn năm trăm năm mươi đồng*).

3.2. Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Công ty TNHH E HCM V không phải chịu án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm. Hoàn trả cho Công ty TNHH E HCM V 2.000.000đ tại biên lai số 000734 ngày 18/02/2022, của Chi cục thi hành án huyện Nhơn Trạch.

Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật T không phải chịu án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm.

4. Thi hành án.

4.1. Quy định chung: Kể từ ngày người được yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

4.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Hiệu lực của bản án: Bản án Dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND H. Nhơn Trạch;
- Chi cục THADS H. Nhơn Trạch;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Kiều Lương

